

Phiếu An toàn Hóa chất

Trang: 1/13

BASF Phiếu An toàn Hóa chất
Ngày / Đã được hiệu chỉnh: 29.12.2023
Sản phẩm: **Luprosil®**

Phiên bản: 8.0

(30041113/SDS_GEN_VN/VI)

Ngày in: 20.10.2025

1. Nhận dạng hóa chất và thông tin về nhà cung cấp

Tên sản phẩm:
Luprosil®

Sử dụng: Chất phụ gia cho ngành thức ăn chăn nuôi.

Công ty:

Công ty TNHH BASF Việt Nam
Tầng 23, Ngõ nhà Đức Thành phố Hồ Chí Minh,
33 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: +84 28 3824 3833
Số fax: +84 28 3824 3832
Địa chỉ mail: minh-triet.thieu@basf.com

Thông tin khẩn cấp:

18001703 (Việt Nam)
Số fax: +84 28 3824 3832
International emergency number:
Điện thoại: +49 180 2273-112

2. Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

Phân loại về chất và hợp chất:

Chất lỏng dễ cháy: Cat.3

Độc cấp tính: Cat.5 (tiếp xúc miệng)

Độc cấp tính: Cat.5 (trên da)

Ấn da/ kích ứng da: Cat.1B

Thương tổn mắt/ kích ứng mắt nghiêm trọng: Cat.1

Độc tính đối với cơ quan đích cụ thể sau khi tiếp xúc một lần: Cat.3 (kích ứng hệ hô hấp)

Ghi nhãn sản phẩm và cảnh báo nguy cơ:

Hình đồ cảnh báo:

BASF Phiếu An toàn Hóa chất
 Ngày / Đã được hiệu chỉnh: 29.12.2023
 Sản phẩm: **Luprosil®**

Phiên bản: 8.0

(30041113/SDS_GEN_VN/VI)

Ngày in: 20.10.2025



Cảnh báo:
 Nguy hiểm

Cảnh báo nguy cơ:

H226	Chất lỏng và hơi dễ cháy.
H335	Có thể gây kích ứng hô hấp.
H314	Gây phỏng da và tổn thương mắt nghiêm trọng.
	Có thể có hại nếu nuốt phải hoặc tiếp xúc với da

Biện pháp phòng ngừa:

P280	Đeo găng tay bảo vệ/ quần áo bảo hộ và thiết bị bảo vệ mắt/mặt.
P271	Chỉ sử dụng ngoài trời hay trong khu vực được thông thoáng tốt.
P210	Tránh xa nhiệt/tia lửa/ngọn lửa hở/các bề mặt nóng. – Không hút thuốc.
P243	Thực hiện các biện pháp ngăn ngừa tĩnh điện.
P260	Không hít bụi/ khí/ sương/ hơi hoá chất.
P241	Sử dụng thiết bị điện/thông thoáng/chiếu sáng chống nổ
P264	Rửa kỹ với nhiều nước và xả phòng sau khi sử dụng.
P240	Thùng chứa và thiết bị tiếp nhận phải được nối đất.
P242	Chỉ sử dụng các dụng cụ không phát lửa.

Lưu ý khi tiếp xúc:

P305+P351+P338	NẾU VẮNG VÀO MẮT: Rửa sạch cẩn thận với nước trong vài phút. Tháo kính sát trùng, nếu có và thực hiện nhẹ nhàng. Tiếp tục rửa sạch. Ngay lập tức liên hệ với Trung Tâm Chết Độc hay bác sĩ.
P310	
P303+P361+P353	NẾU DÍNH TRÊN DA (hay tóc): Cởi bỏ ngay lập tức quần áo nhiễm bẩn. Rửa sạch da với nước/vòi sen.
P304+P340	NẾU HÍT VÀO: Di chuyển ra nơi có không khí trong lành và nằm nghỉ ở vị trí có thể hít thở dễ chịu.
P301 + P330 + P331	KHI NUỐT PHẢI: súc miệng. Không làm nôn mửa.
P363	Giặt sạch quần áo nhiễm bẩn trước khi sử dụng lại.
P370 + P378	Trong tình huống cháy: sử dụng nước, bột hóa chất khô, bọt foam hoặc bình CO2 để dập tắt đám cháy.

Lưu ý khi bảo quản:

P233	Giữ thùng chứa đóng kín.
P403 + P235	Cất trữ ở nơi được thông thoáng tốt. Giữ ở nhiệt độ mát.
P405	Kho lưu trữ khóa kín.

Lưu ý khi thải bỏ:

P501	Thải bỏ hóa chất bên trong/thùng chứa đến điểm thu gom chất thải nguy hại hay đặc biệt.
------	---

Những mối nguy hiểm khác mà không được phân loại:

Trường hợp thông tin ứng dụng được cung cấp trong phần này về những mối nguy cơ khác không đưa đến kết quả phân loại nguy hiểm nhưng vẫn ảnh hưởng đến những nguy cơ tổng quát của đơn chất hoặc hợp chất.

BASF Phiếu An toàn Hóa chất
Ngày / Đã được hiệu chỉnh: 29.12.2023
Sản phẩm: **Luprosil®**

Phiên bản: 8.0

(30041113/SDS_GEN_VN/VI)

Ngày in: 20.10.2025

3. Thông tin về thành phần các chất

Bản chất của hoá chất

Trạng thái chất: Chất

carboxylic acid

Thành phần nguy hại

propionic acid

Hàm lượng (W/W): $\geq 99.5\%$ - $\leq 100\%$	Flam. Liq.: Cat. 3
Số CAS: 79-09-4	Acute Tox.: Cat. 5 (tiếp xúc miệng)
	Acute Tox.: Cat. 5 (trên da)
	Skin Corr./Irrit.: Cat. 1B
	Eye Dam./Irrit.: Cat. 1
	STOT SE: Cat. 3 (kích ứng hệ hô hấp)

acetic acid

Hàm lượng (W/W): $\geq 0\%$ - $\leq 0.2\%$	Flam. Liq.: Cat. 3
Số CAS: 64-19-7	Skin Corr./Irrit.: Cat. 1A
	Eye Dam./Irrit.: Cat. 1

4. Biện pháp sơ cứu về y tế

Khuyến cáo chung:

Nhân viên sơ cứu phải lưu ý về sự an toàn của chính họ. Nếu bệnh nhân trở nên bất tỉnh, đặt và vận chuyển ở vị trí nghiêng ổn định (vị trí bình phục). Cởi bỏ quần áo nhiễm bẩn ngay lập tức.

Nếu hít phải:

Ngay lập tức hít một liều corticosteroid sol khí. Giữ bệnh nhân bình tĩnh, di chuyển ra nơi có không khí trong lành, gọi bác sĩ.

Khi tiếp xúc với da:

Ngay lập tức rửa kỹ với nhiều nước, mặc áo quần khô, xin ý kiến tư vấn chuyên môn về da.

Khi tiếp xúc với mắt:

Ngay lập tức rửa mắt bị ảnh hưởng trong ít nhất 15 phút dưới vòi nước chảy và mở to mí mắt, tham khảo ý kiến chuyên gia mắt.

Khi nuốt phải:

Ngay lập tức súc miệng và sau đó uống 200-300 ml nước, gọi bác sĩ.

Lưu ý cho bác sĩ:

Triệu chứng: Thông tin, thông tin bổ sung về các triệu chứng và tác dụng được thể hiện trong các cụm từ ghi nhãn GHS trong Phần 2 và trong đánh giá Độc tính ở Phần 11.

Việc xử lý: Điều trị theo các triệu chứng (khử độc, chức năng sống), không có thuốc giải độc đặc trưng.

BASF Phiếu An toàn Hóa chất
Ngày / Đã được hiệu chỉnh: 29.12.2023
Sản phẩm: **Luprosil®**

Phiên bản: 8.0

(30041113/SDS_GEN_VN/VI)

Ngày in: 20.10.2025

5. Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

Phương tiện chữa cháy phù hợp:
Phun nước, bột khô, bột, cacbon dioxide

Những mối nguy hiểm cụ thể:
các oxit cacbon, các oxit nitơ
Những chất/nhóm chất được đề cập có thể thoát ra khi cháy.

Thiết bị bảo vệ đặc biệt:
Trang bị dụng cụ hô hấp độc lập và áo quần bảo hộ chống hóa chất.

Thông tin bổ sung:
Thu gom nước chữa cháy bị nhiễm bản hóa chất riêng biệt, không được đến gần các hệ thống cống rãnh hay nước thải.

6. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

Những cảnh báo cá nhân:
Trang bị bảo hộ cá nhân: mặc quần áo chống hoá chất kín và mặt nạ thở có bình dưỡng khí. Mang ủng chống acid.

Cảnh báo môi trường:
Không đổ xuống cống rãnh

Phương pháp lau dọn hoặc thu gom:
Cho lượng lớn: Bơm hút sản phẩm.
Cho phần còn lại: Thu gom bằng vật liệu hấp thụ phù hợp (như cát, mặt cưa, chất rắn đa năng, đất tảo cát) Xử lý vật liệu hấp thụ theo các quy định.

7. Yêu cầu về sử dụng, bảo quản

Hướng dẫn sử dụng

Phải bảo đảm thông thoáng hoàn toàn ở khu vực lưu trữ và làm việc. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng hoá chất Nên rửa sạch tay và/ hay mặt trước khi nghỉ ngơi và vào cuối ca. Thay quần áo ngay sau khi nhiễm bẩn.

Phòng chống cháy nổ:
Tránh tích tĩnh điện - các nguồn phát sinh tia lửa điện phải được giữ thông thoáng - nên có sẵn các bình chữa cháy.

Hướng dẫn bảo quản

Cách ly với các chất kiềm và các chất kiềm hóa.
Thông tin bổ sung về điều kiện lưu trữ: Đóng chặt và lưu giữ nơi mát mẻ, thông thoáng tốt

Tính ổn định lưu trữ:
Nhiệt độ lưu trữ: < 30 °C
Thời gian lưu trữ: <= 36 Months

BASF Phiếu An toàn Hóa chất
Ngày / Đã được hiệu chỉnh: 29.12.2023
Sản phẩm: **Luprosil®**

Phiên bản: 8.0

(30041113/SDS_GEN_VN/VI)

Ngày in: 20.10.2025

Các thông tin dữ liệu trong phiếu an toàn hoá chất này về thời gian bảo quản không trình bày vấn đề liên quan đến việc bảo đảm các đặc tính ứng dụng có thể được suy luận.

8. Kiểm soát phơi nhiễm / yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

Thành phần của các thông số kiểm soát khu vực làm việc

acetic acid, 64-19-7;

Giá trị STEL 15 ppm (ACGIHTLV)
Giá trị TWA 10 ppm (ACGIHTLV)
Giá trị TWA 25 mg/m³ (OEL (VN))
Giá trị STEL 35 mg/m³ (OEL (VN))

propionic acid, 79-09-4;

Giá trị TWA 10 ppm (ACGIHTLV)

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ hô hấp:

Mang thiết bị bảo vệ hô hấp nếu hệ thống thông thoáng không đầy đủ. Bộ lọc khí dành cho khí/ hơi của các hợp chất hữu cơ (điểm sôi >65 °C, vd EN 14387 Loại A)

Bảo vệ tay:

Găng tay bảo vệ chống hóa chất (EN ISO 374-1)

Vật liệu thích hợp khi tiếp xúc thời gian dài, tiếp xúc trực tiếp (đề nghị: Bảo vệ trong phụ lục 6, tương ứng thời gian thấm thấu > 480 phút theo EN ISO 374-1):

cao su butil - bề dày lớp phủ 0.7 mm

Các vật liệu thích hợp cho tiếp xúc ngắn hạn (khuyến cáo: Ít nhất là chỉ số bảo vệ 2, tương ứng > 30 phút thời gian thấm thấu theo EN ISO 374-1)

cao su nitril (NBR) - bề dày lớp phủ 0.4 mm

cao su chloropren (CR) - Bề dày lớp phủ 0.5 mm

Bảo vệ mắt:

Điều chỉnh vừa kín kính an toàn (gọng kính) (ví dụ EN 166) và tấm che mặt.

Bảo vệ toàn thân:

chất phủ bảo vệ hoá chất chịu axit (theo EN 14605)

Tiêu chuẩn vệ sinh và an toàn chung:

Tránh tiếp xúc với da, mắt và áo quần. Tránh hít phải hơi nước. Tránh tiếp xúc với da và mắt Cởi bỏ tất cả quần áo nhiễm bẩn hoá chất ngay lập tức

9. Đặc tính lý, hóa của hóa chất

Dạng:	chất lỏng
Màu sắc:	không màu
Mùi:	hăng
Ngưỡng mùi:	không được xác định

BASF Phiếu An toàn Hóa chất

Ngày / Đã được hiệu chỉnh: 29.12.2023

Sản phẩm: **Luprosil®**

Phiên bản: 8.0

(30041113/SDS_GEN_VN/VI)

Ngày in: 20.10.2025

Giá trị pH:	2.5 (100 g/l, 20 °C) Dữ liệu tài liệu.	
pKA:	4.87 (20 °C)	
Điểm nóng chảy:	-20 °C	
Điểm sôi:	140.7 - 141.6 °C	
Điểm chớp cháy:	53 °C	(ISO 13736, cốc kín)
Tốc độ bay hơi:	Giá trị gần đúng theo Định luật Henry hoặc theo áp suất hơi.	
Tính dễ cháy (chất rắn/Khí gas):	Chất lỏng và hơi dễ cháy.	(được bắt nguồn từ điểm chớp cháy)
Giới hạn nổ dưới (LEL):	2.1 %(V) (46.9 °C) Xác định điểm nổ dưới của chất hoặc hợp chất được. Điểm giới hạn này mô tả nhiệt độ của các chất lỏng dễ cháy ở nồng độ hơi bão hòa với không khí trở thành giới hạn nổ dưới.	
Giới hạn nổ trên (UEL):	12.0 %(V)	
Nhiệt độ tự cháy:	485 °C	(DIN 51794)
Phân hủy do nhiệt:	không được xác định	
Tự bắt cháy:	Dựa trên các đặc điểm cấu trúc của nó, sản phẩm không được phân loại là tự cháy.	Loại thí nghiệm: Tự bốc cháy ở nhiệt độ phòng
Khả năng tự gia nhiệt:	Không áp dụng, sản phẩm là chất lỏng	
SADT:	Không phải là một hợp chất/ hỗn hợp có khả năng tự phân hủy theo Hệ Thống Hải Hòa Toàn Cầu.	
Những đặc tính làm tăng cháy:	Dựa trên các đặc điểm cấu trúc của nó sản phẩm không được phân loại là oxy hóa.	
Áp suất hơi:	5 mbar (20 °C) tương đương 23 hPa (50 °C)	
Tỷ trọng:	0.993 g/cm ³ (20 °C) Dữ liệu tài liệu. 0.957 g/cm ³ (55 °C) Dữ liệu tài liệu. 0.9990 g/cm ³ (15 °C) 0.9610 g/cm ³ (50 °C)	

BASF Phiếu An toàn Hóa chất
 Ngày / Đã được hiệu chỉnh: 29.12.2023
 Sản phẩm: **Luprosil®**

Phiên bản: 8.0

(30041113/SDS_GEN_VN/VI)

Ngày in: 20.10.2025

Tỷ trọng hơi (không khí):	> 1 (20 °C) Nặng hơn không khí.	(được ước lượng)
Tính tan trong nước:	có thể pha trộn (20 °C)	
Hệ số phân chia n-octanol/nước (biểu đồ Pow):	0.25 (25 °C) 0.33	
Hấp thụ/nước - đất:	KOC: 1.201; biểu đồ KOC: 0.08 Dữ liệu đề cập đến tính không tích điện của chất. Ở điều kiện môi trường, chất luôn có hình dạng của vật chứa.	(Cách tính toán Hansch/Leo) (được tính toán)
Sức căng bề mặt:	Dựa trên cấu trúc hóa học, không có khả năng có bề mặt hoạt tính.	
Tính nhớt, động lực:	1.102 mPa.s (20 °C) Dữ liệu tài liệu.	
Khối lượng mol:	74.08 g/mol	

10. Mức ổn định và phản ứng của hóa chất

Những điều kiện cần tránh:
 Không dự báo có các căn bệnh phải tránh.

Phân huỷ do nhiệt: không được xác định

Những chất cần tránh:
 các chất bazơ, những kim loại không xi mạ, các kim loại không nguyên chất

Sự ăn mòn kim loại: Không dự đoán ăn mòn kim loại.
 Ăn mòn kim loại có thể xảy ra trong môi trường nước hoặc ẩm.

Những phản ứng nguy hiểm:
 Phản ứng với kiềm mạnh. Phản ứng tỏa nhiệt.

Không nhận biết các sản phẩm phân huỷ nguy hại.

Tính ổn định hóa học:
 Sản phẩm ổn định về mặt hoá học.

11. Thông tin về độc tính

Các đường tiếp xúc

Độ độc cấp tính khi tiếp xúc qua miệng

BASF Phiếu An toàn Hóa chất
Ngày / Đã được hiệu chỉnh: 29.12.2023
Sản phẩm: **Luprosil®**

Phiên bản: 8.0

(30041113/SDS_GEN_VN/VI)

Ngày in: 20.10.2025

Dữ liệu thực nghiệm/ tính toán:

LD50chuột (miệng): 3,455 mg/kg (theo Hướng dẫn OECD 401)

Độ độc cấp tính khi hít phải

LC50 chuột (bằng cách hít phải): > 19.7 mg/l 1 h (OECD hướng dẫn 403)

Thí nghiệm hơi nước.

LC0 chuột (bằng cách hít phải): 24.4 mg/l 8 h (IRT)

Dữ liệu tài liệu. Không có trường hợp tử vong nào trong vòng thời gian phơi nhiễm đã nêu cho thấy trong các cuộc nghiên cứu động vật. Thí nghiệm hơi nước.

Độ độc cấp tính trên da

LD50 chuột (da): 3,235 mg/kg (tương tự OECD hướng dẫn 402)

Đánh giá độ độc cấp tính

Độc tính thấp sau 1 lần ăn vào. Hầu như không độc khi hít phải. Độc tính thấp sau khi tiếp xúc với da trong thời gian ngắn. Thí nghiệm nguy cơ khi hít vào (IRT): Không có trường hợp tử vong nào trong vòng 8 giờ cho thấy trong các cuộc nghiên cứu động vật. Không có dấu hiệu cho thấy nguy hại độc tính khi hít phải hỗn hợp hơi nước-không khí được bão hòa cao.

Triệu chứng

Thông tin, thông tin bổ sung về các triệu chứng và tác dụng được thể hiện trong các cụm từ ghi nhãn GHS trong Phần 2 và trong đánh giá Độc tính ở Phần 11.

Kích ứng

Đánh giá tác động kích ứng:

Ăn mòn! Tổn thương da và mắt.

Dữ liệu thực nghiệm/ tính toán:

Ăn mòn/Kích ứng da thử: Ăn mòn. (Thí nghiệm BASF)

Gây tổn thương/kích ứng mắt nghiêm trọng thử: tổn thương không thể thay đổi được (Thí nghiệm Draize)

Dữ liệu tài liệu.

Dị ứng da/hô hấp

Đánh giá tính nhạy cảm:

Tác dụng mẫn cảm da đã không được theo dõi trong nghiên cứu động vật.

Dữ liệu thực nghiệm/ tính toán:

Thí nghiệm tăng tối đa trên chuột lang chuột lang: Không làm mẫn cảm. (tương tự OECD hướng dẫn 406)

Sản phẩm chưa được thử nghiệm. Các kết luận đưa ra dựa trên các chất hay sản phẩm có cấu trúc hoặc thành phần tương tự.

Gây đột biến tế bào

Đánh giá khả năng gây đột biến:

Chất không gây đột biến trên vi khuẩn. Chất không gây đột biến trên tế bào động vật có vú. Không có đột biến chất trong các cuộc nghiên cứu động vật có vú. Chưa tiến hành toàn bộ các thí nghiệm đối với sản phẩm này. Các báo cáo được đưa ra dựa trên các sản phẩm có cấu trúc và thành phần giống với sản phẩm này.

Chất gây ung thư

Đánh giá khả năng gây ung thư:

Không phát hiện tác nhân gây ung thư trong các nghiên cứu lâu dài trên động vật bằng cách cho hoá chất nồng độ cao vào trong thức ăn.

Độc đối với sinh sản

Đánh giá độ độc đến sinh sản:

Không có sẵn các dữ liệu. Các nghiên cứu khoa học chưa được chứng minh.

Độc tính gia tăng

Đánh giá vấn đề quái thai:

Không chỉ số nào về tác dụng gia tăng độc tính/ gây quái thai được nhìn nhận trong các nghiên cứu trên động vật. Sản phẩm chưa được thử nghiệm. Các kết luận đưa ra dựa trên các chất hay sản phẩm có cấu trúc hoặc thành phần tương tự.

Độ độc lên cơ quan đích đặc trưng (phơi nhiễm đơn)

Có thể kích ứng với đường không khí.

Độ độc liều lượng lặp lại và cơ quan đích cụ thể (phơi nhiễm nhiều lần)

Đánh giá độ độc liều lượng lặp:

Không tìm thấy độc tính lên các cơ quan cụ thể sau khi cho động vật tiếp xúc nhiều lần với hóa chất. Tác động nổi bật nhất sau khi tiếp xúc nhiều lần với hóa chất là gây ăn da.

Nguy cơ khi hít vào

Không nhận thấy nguy cơ khi hít phải.

12. Thông tin về sinh thái

Độc sinh thái

Đánh giá độ độc với môi trường thủy sinh:

Một khả năng cao là sản phẩm không gây nguy hại sâu đến sinh vật thủy sinh. Sự kìm hãm quá trình phân huỷ của bùn hoạt tính không thể đoán trước khi cho vào nhà máy xử lý nước thải bằng phương pháp sinh học ở nồng độ thấp.

Độc với loài cá:

LC50 (96 h) > 10,000 mg/l, *Leuciscus idus* (DIN 38412 Phần 15, tính điện)

Sản phẩm chưa được thử nghiệm. Các kết luận đưa ra dựa trên các chất hay sản phẩm có cấu trúc hoặc thành phần tương tự.

Loài không xương sống thủy sinh:

EC50 (48 h) > 500 mg/l, *Daphnia magna* (Chỉ thị 84/449/EWG, C.2, tính điện)

Sản phẩm chưa được thử nghiệm. Các kết luận đưa ra dựa trên các chất hay sản phẩm có cấu trúc hoặc thành phần tương tự.

BASF Phiếu An toàn Hóa chất
Ngày / Đã được hiệu chỉnh: 29.12.2023
Sản phẩm: **Luprosil®**

Phiên bản: 8.0

(30041113/SDS_GEN_VN/VI)

Ngày in: 20.10.2025

Thực vật thủy sinh:

EC50 (72 h) > 500 mg/l (Sinh khối), *Scenedesmus subspicatus* (Hướng dẫn OECD 201, tính điện)
Sản phẩm chưa được thử nghiệm. Các kết luận đưa ra dựa trên các chất hay sản phẩm có cấu trúc hoặc thành phần tương tự.

Vi sinh vật/ Tác động lên bùn hoạt tính:

EC20 (30 min) 500 - 1,040 mg/l, bùn hoạt tính, nước thải sinh hoạt (DIN EN ISO 8192, ở dưới nước)
Sản phẩm chưa được thử nghiệm. Các kết luận đưa ra dựa trên các chất hay sản phẩm có cấu trúc hoặc thành phần tương tự.

Độc mãn tính cho loài cá:

Các nghiên cứu khoa học chưa được chứng minh.

Độc mãn tính cho loài không xương sống thủy sinh:

Các nghiên cứu khoa học chưa được chứng minh.

Đánh giá độ độc với động vật trên cạn:

Vi sinh vật sống trong đất:

Không có sẵn các dữ liệu.

Thực vật trên cạn:

EC50 (3 d) 125.8 mg/l, *Lactuca sativa*
Dữ liệu tài liệu.

Những loài động vật không có vú trên cạn khác:

Không có sẵn các dữ liệu.

Đặc tính không ổn định

Đánh giá giữa việc vận chuyển và dự luật môi trường:

Chất sẽ không bay hơi vào trong không khí từ mặt nước.

Không có khả năng hấp thụ trong đất dạng rắn.

Tính bền và tính biến chất

Thông tin bị đào thải:

tương đương 74 % BOD của ThOD (30 d) () (hiếu khí, bùn hoạt tính, nước thải sinh hoạt)

Đánh giá tính ổn định trong nước:

Dựa vào thuộc tính cấu trúc, sự thủy phân không chắc chắn xảy ra.

Thông tin về tính ổn định trong nước (Thủy phân):

Sản phẩm không được thí nghiệm. Công bố dựa trên cấu trúc của sản phẩm.

Tham số/ Giới hạn tổng

Nhu cầu oxy sinh hoá (COD): 1,520 mg/g

Nhu cầu oxy sinh học (BOD) Thời gian ủ bệnh 5 d: 1,300 mg/g

Khả năng tích lũy sinh học

Đánh giá khả năng phân huỷ sinh học:

Không có khả năng tích lũy đáng kể trong sinh khối.

BASF Phiếu An toàn Hóa chất
 Ngày / Đã được hiệu chỉnh: 29.12.2023
 Sản phẩm: **Luprosil®**

Phiên bản: 8.0

(30041113/SDS_GEN_VN/VI)

Ngày in: 20.10.2025

Khả năng tích lũy sinh học:
 Không có khả năng tích lũy trong sinh khối.

13. Thông tin về thải bỏ

Thông tin quy định tiêu hủy: Phải tuân thủ các quy định về chất thải nguy hiểm như:

- Luật số 72/2020/QH14 của Quốc hội : Luật Bảo Vệ Môi Trường.
- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ : Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường : Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Đốt trong các nhà máy đốt chất thải đạt chuẩn, tuân thủ quy định của chính quyền địa phương.

Bao bì nhiễm bẩn hoá chất:
 Bao bì nhiễm bẩn nên được trút ra tối đa có thể, sau đó chúng có thể được chuyển đi tái sinh sau khi được làm sạch hoàn toàn.

14. Thông tin khi vận chuyển

Vận chuyển nội địa:

Số UN hoặc số ID: UN 3463
 Tên vận chuyển thích hợp của Liên Hợp Quốc: PROPIONIC ACID
 Lớp nguy hiểm trong vận chuyển: 8, 3
 Nhóm đóng gói: II
 Mức nguy hiểm về môi trường: không
 Phòng ngừa đặc biệt cho người dùng: Chưa có thông tin

Vận tải đường thủy

IMDG
 Số UN hoặc số ID: UN 3463
 Tên vận chuyển thích hợp của Liên Hợp Quốc: PROPIONIC ACID
 Lớp nguy hiểm trong vận chuyển: 8, 3
 Nhóm đóng gói: II
 Mức nguy hiểm về môi trường: không
 Ô nhiễm hàng hải: KHÔNG
 Phòng ngừa đặc biệt cho người dùng: EmS: F-E; S-C

Sea transport

IMDG
 UN number or ID number: UN 3463
 UN proper shipping name: PROPIONIC ACID
 Transport hazard class(es): 8, 3
 Packing group: II
 Environmental hazards: no
 Marine pollutant: NO
 Special precautions for user: EmS: F-E; S-C

BASF Phiếu An toàn Hóa chất
 Ngày / Đã được hiệu chỉnh: 29.12.2023
 Sản phẩm: **Luprosil®**

Phiên bản: 8.0

(30041113/SDS_GEN_VN/VI)

Ngày in: 20.10.2025

Vận tải hàng không

IATA/ICAO

Số UN hoặc số ID: UN 3463

Tên vận chuyển thích
 hợp của Liên Hợp
 Quốc:

Lớp nguy hiểm trong
 vận chuyển:

Nhóm đóng gói: II

Mối nguy hiểm về môi
 trường: Không cần đánh
 dấu là nguy hiểm
 cho môi trường

Phòng ngừa đặc biệt
 cho người dùng: Chưa có thông tin

Air transport

IATA/ICAO

UN number or ID number: UN 3463

UN proper shipping name: PROPIONIC ACID

Transport hazard
 class(es): 8, 3

Packing group: II

Environmental hazards: No Mark as
 dangerous for the
 environment is
 needed

Special precautions for
 user: None known

15. Thông tin về pháp luật

Những quy định khác

Phiếu An toàn hóa chất (SDS) được biên soạn theo các quy định quốc tế về phân loại và ghi nhãn hóa chất (GHS) cũng như các quy định pháp luật hiện hành có liên quan:

- Luật Hóa chất số 06/2007/QH12 ngày 21/11/2007.

- Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất.

- Nghị định số 82/2022/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất.

- Thông tư số 17/2022/TT-BCT ngày 27/10/2022 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất.

- Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

- Nghị định số 42/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ Quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa.

- Thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28/12/2017 của Bộ Công Thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất.

- Thông tư số 37/2020/TT-BCT ngày 30/11/2020 của Bộ Công Thương quy định danh mục hàng hóa nguy hiểm phải đóng gói trong quá trình vận chuyển và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa.

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 05A:2020/BCT về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng bảo quản, vận chuyển hóa chất nguy hiểm và các quy định pháp luật liên quan đến lĩnh vực hóa chất có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp.

BASF Phiếu An toàn Hóa chất
Ngày / Đã được hiệu chỉnh: 29.12.2023
Sản phẩm: **Luprosil®**

Phiên bản: 8.0

(30041113/SDS_GEN_VN/VI)

Ngày in: 20.10.2025

16. Các thông tin cần thiết khác, bao gồm các thông tin khi xây dựng và hiệu đính Phiếu an toàn hóa chất

Những hàng trống bên lề trái cho biết một số hiệu chỉnh so với phiên bản trước đó.

Những thông tin trong phiếu an toàn hoá chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hoá chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn. Phiếu An toàn hóa chất chỉ mô tả sản phẩm liên quan đến những yêu cầu an toàn. Dữ liệu không mô tả thuộc tính của sản phẩm (chi tiết kỹ thuật). Người sử dụng sản phẩm chịu trách nhiệm về các quyền sở hữu, các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.